

BÀI 1: EM TÊN LÀ GÌ?

(第1課:あなたのお名前は何ですか?)



1. 学習のポイント

この課では、初対面の挨拶と自己紹介の基本を学びます。

☑ 基本文型:

- Đây / Kia / Đó là ...?** (これ / あれ / それは～ですか?)
 1. **Đây là Sachiko.** (こちらはサチコです。)
 2. **Kia là Kenta?** (あちらはケンタです。)
- ... là ...** (～は～です)
 1. **Em là sinh viên.** (私は大学生です。)
 2. **Đây là Hana.** (こちらはハナです。)

☑ 疑問詞:

- Gì (何 / what)**
 1. **Em tên là gì?** (あなたのお名前は何ですか?)
 2. **Đây là cái gì?** (これは何(物)ですか?)
 3. **Hana học gì?** (ハナは何を勉強していますか?)
- Ai (誰 / who)**
 1. **Kia là ai?** (あちらは誰ですか?)
 2. **Ai là người Nhật Bản?** (誰が日本人ですか?)
 3. **Quyển sách này của ai?** (この本は誰のものですか?)

☑ 接続詞: **Còn** (～は? / 一方で～は)

話題を転換したり、相手に聞き返したりする時に便利な言葉です。

相手への聞き返し:

例文: **Tôi tên là Kenta. Còn bạn?** (僕はケンタです。あなたは?)

対比(一方は～、もう一方は～):

例文: **Đây là Sachiko, còn kia là Hana.** (こちらはサチコで、あちらはハナです。)

人称代名詞

ベトナム語では相手との関係性や年齢で「私」「あなた」を使い分けます。

単語	指す相手・意味
Ông	おじいさん / 高齢の男性
Bà	おばあさん / 高齢の女性
Thầy	男性教師
Cô	女性教師 / 親と同世代の女性
Anh	年上の男性
Chị	年上の女性
Bạn	友達
Em	年下の人 / 生徒
Tôi	わたくし(一般的に自分を指す)

Mình	私(一般的に自分を指す)
Chú	親と同世代の男性

2. 会話

状況: **Sachiko** と **Kenta** が初めて教室にやってきました。

話者	ベトナム語	日本語訳
Sachiko	Chào cô.	先生、こんにちは。
Cô Hà	Chào em. Em tên là gì?	こんにちは。あなたのお名前は何か？
Sachiko	Em tên là Sachiko. Xin lỗi, cô tên là gì?	私の名前はサチコです。すみません、先生のお名前は何か？
Cô Hà	Tôi tên là Hà. Còn đây là ai?	私の名前はハーです。一方で、こちらの方は誰ですか？
Sachiko	Đây là bạn Kenta.	こちらは友達のケンタです。
Kenta	Chào cô.	先生、こんにちは。
Cô Hà	Chào em.	こんにちは。

3. 練習問題

練習 1: 適切な呼びかけを選ぼう

(カッコ内の状況に合わせて、正しい代名詞を丸で囲んでください)

1. 20歳の大学生が、60歳くらいの女性に挨拶する時:

Chào (**Bà / Chị / Em**), ... tên là gì?

2. 先生が生徒に名前を尋ねる時:

(**Cô / Em / Anh**) tên là gì?

3. 男性の先生に挨拶する時:

Chào (**Cô / Thầy / Bạn**).

練習 2: 文の書き換え

例にならって、2つの文を còn を使って1つにまとめてください。

例: Đây là bạn Kenta. Kia là bạn Sachiko.

答え: Đây là bạn Kenta, còn kia là bạn Sachiko.

1. Tôi ăn phở. Em Mai ăn bánh mì.

(.....)

2. Đây là thầy Lâm. Kia là cô Hà.

(.....)

練習 3: 並べ替え問題

正しい文章になるように単語を並べ替えてください。

1. cô / là / tên / gì / ?
2. ai / là / đó / , / lỗi / xin
3. Lan / bạn / là / đây

練習 4: スピーキング

(先生の質問に答えてください)

* Lưu ý cho giáo viên: Thay đổi đại từ nhân xưng (Anh/Chị/Em) cho phù hợp với học viên.

1. Bạn tên là gì?

→

2. Ai là người Nhật Bản?

→

3. Còn ai là người Việt Nam?

→

解答

- 練習 1: 1. Bà / 2. Em / 3. Thầy
- 練習 2:
 - 1. Tôi ăn phở, **còn** em Mai ăn bánh mì.
 - 2. Đây là thầy Lâm, **còn** kia là cô Hà.
- 練習 3:
 - 1. Cô tên là gì?
 - 2. Xin lỗi, đó là ai?
 - 3. Đây là bạn Lan.

ボキャブラリーリスト 1課

課 (Bài)	ベトナム語 (Tiếng Việt)	日本語訳 (Ý nghĩa)	補足(漢越語・豆知識)
b1	ai	誰	疑問詞。文頭・文末どちらでも使えます。
b1	anh	兄 / あなた	【漢越: 英】年上の男性、または年上男性への敬称。
b1	ăn	食べる	動作の基本語。
b1	bà	祖母 / あなた	おばあさん世代、または非常に目上の女性への敬称。

b1	bạn	友達 / あなた	【漢越:伴】同年代の相手や、親しい間柄で使います。
b1	bánh mì	パン / バインミー	ベトナム風のフランスパンサンドイッチ。
b1	chào	挨拶する	会った時も別れる時も使える万能な挨拶語。
b1	chị	姉 / あなた	年上の女性、または年上女性への敬称。
b1	cô	先生(女) / あなた	【漢越:姑】女性教師や、父方の叔母、若い女性への敬称。
b1	đến	来る / 到着する	「～まで」という範囲を表す時にも使われます。
b1	em	弟・妹 / あなた	年下の人、または生徒が先生に対して使う一人称。
b1	gặp	会う	「Rất vui được gặp bạn(会えて嬉しい)」は定番フレーズ。
b1	gì	何	疑問詞。名詞の後ろに置いて対象を尋ねます。
b1	là	～です	英語の be動詞(A = B)にあたります。
b1	lần	回 / 度	「Lần đầu(初めて)」など回数を数える時に使用。

b1	lớp học	教室	「Lớp」はクラス、「học」は学ぶ。
b1	một	1	数字の1。
b1	năm	5 / 年	数字の5、または「年(year)」を意味します。
b1	ông	祖父 / あなた	【漢越:翁】おじいさん世代への敬称。
b1	phở	フォー	ベトナムの国民的な米粉麺料理。
b1	tên	名前	名前を言う時は「Tên là...」。
b1	thầy	先生(男)	男性教師への敬称。
b1	tôi	私	一般的な一人称。初対面の相手やフォーマルな場に。
b1	trường đại học	大学	【漢越:堂大学】「trường」は校舎、「đại học」は大学。
b1	và	～と	並列の接続詞(A and B)。
b1	xin lỗi	すみません	呼びかけや謝罪に使います。

BÀI 2: EM TÊN LÀ SACHIKO, PHẢI KHÔNG?

(第2課:あなたはサチコさんですよ?)



1. 学習のポイント

情報の確認・否定の仕方、物や動物の指し方、数字を学びます。

☑ 基本文型:

- ... **phải không?** (～ですよ? / ～で合っていますか?)
- Đạ, phải.** (はい、そうです。) / **Đạ, không phải.** (いいえ、違います。)
 1. **Em là Sachiko, phải không?** (あなたは、サチコですよ?)
 2. **Đạ, phải. Em là Sachiko.** (はい、そうです。私はサチコです。)
 3. **Kenta là người Nhật, phải không?** (ケンタは、日本人ですよ?)
 4. **Đạ, phải.** (はい、そうです。)
 5. **David là người Anh, phải không?** (デビッドは、イギリス人ですよ?)
 6. **Đạ, không phải. David là người Mỹ.** (いいえ、違います。デビッドは、アメリカ人です。)
- Đây là cái gì?** (これは、何[物]ですか?)
 1. **Đây là cái gì?** (これは、何ですか?)
 2. **Đây là cái bút.** (これは、ペンです。)
 3. **Đó là cái gì?** (それは、何ですか?)
 4. **Đây là cái túi của em.** (これは、私のカバンです。)
- Đây là con gì?** (これは、何[動物]ですか?)
 1. **Đây là con gì?** (これは、何の動物ですか?)
 2. **Đây là con mèo.** (これは、猫です。)
 3. **Đó là con gì?** (それは、何の動物ですか?)
 4. **Đó là con chó.** (それは、犬です。)

所有の表現:

Của (～の:所有を表す)

1. **Bạn của Sachiko.** (サチコさんの友達)
2. **Đây là cái túi của Sachiko.** (これはサチコさんのカバンです。)
3. **Kia là nhà của thầy Lâm.** (あれはラム先生の家です。)
4. **Quyển sách này là của Hana.** (この本はハナさんのものです。)

数字: 1 ~ 100

数字	ベトナム語 (Tiếng Việt)	数字	ベトナム語 (Tiếng Việt)
1	một	12	mười hai
2	hai	13	mười ba
3	ba	14	mười bốn
4	bốn (tư)	15	mười lăm (※)
5	năm	16	mười sáu
6	sáu	17	mười bảy
7	bảy	18	mười tám
8	tám	19	mười chín
9	chín	20	hai mươi

10	mười	21	hai mươi mốt (※)
11	mười một	100	một trăm

「**5**」のルール (**năm** → **lăm**): **15**以上の「**5**」は **lăm** に変わります。

例: 15 (mười lăm), 25 (hai mươi lăm)

「**1**」のルール (**một** → **mốt**): **21**以上の「**1**」は **mốt** に変わります。

例: 21 (hai mươi mốt), 31 (ba mươi mốt)

※11は mười một のままです。

「**10**」のルール (**mười** → **mười**):

10～19の「10」は mười(下がる声調)

20, 30...90の「～十」は mười(声調なし)になります。

「**100**」の単位:

100は trăm【漢越:百】と言います。

三人称代名詞

二人称(あなた)の単語に "**ấy**" をつけると、「彼・彼女・あの方」という三人称になります。

単語	日本語訳
Anh ấy	彼(年上の男性)
Chị ấy	彼女(年上の女性)
Bạn ấy	彼・彼女(友人・同年代)

Thầy ấy	あの先生(男性)
Cô ấy	あの先生(女性)/ 彼女

2. 会話

状況: サチコとケンタが2回目の授業にやってきました。

話者	ベトナム語 (Tiếng Việt)	日本語訳
Sachiko	Chào thầy.	先生(男性)、こんにちは。
Thầy Lâm	Chào em. Em là Sachiko, phải không?	こんにちは。君はサチコさんだよね？
Sachiko	Dạ, phải. Em tên là Sachiko.	はい、そうです。名前はサチコです。
Thầy Lâm	Còn bạn ấy là Ken, phải không?	一方、そちら(彼)はケン君だよね？
Sachiko	Dạ, không phải. Bạn ấy không phải là Ken. Bạn ấy tên là Kenta.	いいえ、違います。彼はケンではありません。名前はケンタです。
Thầy Lâm	À, Kenta là bạn của Sachiko.	ああ、ケンタ君はサチコさんの友達なんだね。

Sachiko o	Đạ, phải.	はい、そうです。
---------------------	------------------	----------

3. 練習問題

練習 1: 肯定と否定の回答

(質問に対して、()内の指示に従って答えてください)

1. **Em là sinh viên, phải không?** (あなたは、学生ですよ?)

(肯定で) →

2. **Chị ấy tên là Lan, phải không?** (彼女の名前は、ランさんですよ?)

(否定して、本当はMaiさんだと答える)

→

練習 2: これ、なに? (**Cái gì / Con gì**)

(対象が「物」なら cái gì、「動物」なら con gì を使って質問を作ってください)

1. (ペンを指して) Đây là ?
2. (犬を指して) Đây là ?
3. (カバンを指して) Kia là ?

練習 3: 所有格 "**của**" を使った文の作成

(日本語の意味になるように単語を並べ替えてください)

1. (これは / 私の / 本 / です)

đây/ của / tôi / là / sách

→

2. (ケンタは / サチコの / 友達 / です)

Kenta / là / bạn / Sachiko / của

→

練習 4: リーディング

(文章を読んで、質問に教えてください)

Chào cô. Em tên là Sachiko. Em là sinh viên. Đây là bạn của em. Bạn ấy tên là Kenta. Kenta cũng là sinh viên.

1. Em tên là gì?

→

2. Kenta là ai?

→

3. Kenta là sinh viên, phải không?

→

練習 5:スピーキング

(先生の質問に教えてください)

* *Lưu ý cho giáo viên: Thay đổi đại từ nhân xưng (Anh/Chị/Em) cho phù hợp với học viên.*

1. [Học viên] tên là gì?

→

2. [Học viên] là người Nhật Bản, phải không?

→

3. [Học viên] là sinh viên, phải không?

→

解答

練習 1:

1. Dạ, phải. Em là sinh viên.
2. Dạ, không phải. Chị ấy tên là Mai.

練習 2:

1. cái gì
2. con gì
3. cái gì

練習 3:

1. Đây là sách của tôi.
2. Kenta là bạn của Sachiko.

□ 練習 4:

1. Em tên là Sachiko.
2. Kenta là bạn của Sachiko.
3. Dạ, phải. (Kenta là sinh viên.)

ボキャブラリーリスト 2課

課 (Bài)	ベトナム語 (Tiếng Việt)	日本語訳 (Ý nghĩa)	補足(漢越語・豆知識)
b2	cái gì	何(物)	【漢越: 箇】物を指す時に使います。
b2	con gì	何(動物)	【漢越: 棍】動物を指す時に使います。
b2	của	～の	所有を表します。「A của B(BのA)」。
b2	không	いいえ / ～ない	【漢越: 空】否定、または数字の「0」を意味。
b2	không phải	違います	情報を否定する時に使います。
b2	phải	正しい / 右	【漢越: 右】肯定(その通り)や右側を指します。

BÀI 3: BẠN LÀ NGƯỜI NƯỚC NÀO?

(第3課:あなたはどここの国の人ですか?)



1. 学習のポイント

国籍の尋ね方、複数人の指し方、所有の疑問文を学びます。

基本文型:

- ... là người nước nào? (~はどここの国の人ですか?)
 1. **Sachiko là người nước nào?** (サチコさんはどここの国の人ですか?)
 2. **Sachiko là người Nhật Bản.** (サチコさんは日本人です。)
 3. **David là người nước nào?** (デビッドはどここの国の人ですか?)
 4. **David là người nước Mỹ.** (デビッドはアメリカ人です。)
 5. **Bạn là người nước nào?** (あなたはどここの国の人ですか?)
- Đây là cái gì? (これは何[物]ですか?)
 1. **Đây là cái gì?** (これは何ですか?)
- ... cũng là ... (~もまた~です)
 1. **Sachiko là người Nhật. Kenta cũng là người Nhật.** (サチコは日本人です。ケンタもまた日本人です。)
 2. **Hana là sinh viên. Sachiko cũng là sinh viên.** (ハナは学生です。サチコもまた学生です。)
 3. **Tôi là người Nhật. Còn bạn? — Tôi cũng là người Nhật.** (私は日本人です。あなたは? — 私も日本人です。)
- Quyển sách này của ai? (この本は誰のものですか?)
 1. **Quyển sách này của ai?** (この本は誰のものですか?)
 2. **Quyển sách đó của Hana.** (その本はハナさんのです。)
 3. **Cái túi này của ai?** (このカバンは誰のですか?)
 4. **Cái túi này của Sachiko.** (このカバンはサチコさんのです。)

指示代名詞:

- Này** (この～) ※名詞の後ろに置きます。
 1. **Người này** (この人)
 2. **Cái bút này** (このペン)
 3. **Trường đại học này** (この大学)

疑問詞:

- Nào** (どの / Which)
 1. **Em thích cái túi nào?** (あなたはどのカバンが好きですか?)
 2. **Hana học ở trường đại học nào?** (ハナさんはどの大学で学んでいますか?)
- Ai** (誰 / Who)
 1. **Ai là người Mỹ? — David là người Mỹ.** (誰がアメリカ人ですか? — デビッドがアメリカ人です。)
 2. **Đây là bạn của ai?** (こちらは誰の友達ですか?)
 3. **Hana học tiếng Việt với ai?** (ハナは誰と一緒にベトナム語を勉強していますか?)

複数形の作り方

単数形の人称代名詞の前に "**Các**" をつけると複数形になります。

単数形	複数形 (Các + 代名詞)	日本語訳
Bạn	Các bạn	あなたたち / 友人たち
Anh	Các anh	あなたたち(男性)
Chị	Các chị	あなたたち(女性)
Anh ấy	Các anh ấy	彼ら
Chị ấy	Các chị ấy	彼女ら
(例外) Tôi	Chúng tôi	私たち(話し相手は含まない)

(例外) Ta	Chúng ta	私たち(話し相手も含む)
(特定) -	Họ	彼ら / 彼女ら(三人称複数)

2. 会話

状況: サチコとケンタがベトナム語のクラスで自己紹介をしています。

話者	ベトナム語 (Tiếng Việt)	日本語訳
Sachiko	Chào các bạn, tôi tên là Sachiko, người Nhật.	皆さんこんにちは、私の名前はサチコです。日本人です。
Kenta	Tôi tên là Kenta. Tôi cũng là người Nhật.	ケンタです。私も日本人です。
David	Chào Sachiko và Kenta. Tôi là David, người Anh.	サチコ、ケンタ、はじめまして。デビッドです。イギリス人です。
Sachiko	Xin lỗi, bạn là người nước nào?	すみません、(そちらの)あなたはどこの国の方ですか？
Hana	Tôi là Hana, người Hàn Quốc.	私はハナです。韓国人です。
Sachiko	Quyển sách này của ai?	この本は誰のですか？

Hana	Của tôi.	私のです。
------	----------	-------

3. 練習問題

練習 1: 国籍を答えてみよう

(例にならって、[]内の国名を使って文章を作ってください)

例: [Nhật Bản] → Tôi là người Nhật Bản.

1. [Hàn Quốc] (韓国)

→

2. [Mỹ] (アメリカ)

→

3. [Việt Nam] (ベトナム)

→

練習 2: 複数形への書き換え

(次の単数形の文を、「各(Các)」を使って複数形にしてください)

1. **Anh ấy là người Pháp.** (彼はフランス人です)

→ (彼らはフランス人です)

2. **Chào chị.** ((年上女性の)あなた、こんにちは)

→ (あなたたち、こんにちは)

練習 3: これ、だれの? (Của ai)

(日本語の意味になるように単語を並べ替えてください)

1. (このペンは誰のものですか?)

cái bút / của / này / ai / là / ?

→

2. (これは私のカバンです)

đây / của / túi / là / tôi

→

練習 4:リーディング

(文章を読んで、質問に答えてください)

Trong lớp học tiếng Việt có Sachiko, Kenta, David và Hana. Sachiko và Kenta là người Nhật. David là người Mỹ. Còn Hana là người Hàn Quốc. Các bạn ấy đều là sinh viên.

1. Ai là người Nhật?

→

2. David là người nước nào?

→

3. Các bạn ấy là sinh viên, phải không?

→

練習 5:スピーキング

(先生の質問に答えてください)

* *Lưu ý cho giáo viên: Thay đổi đại từ nhân xưng (Anh/Chị/Em) cho phù hợp với học viên.*

1. [Học viên] tên là Yuki, phải không?

→

2. [Học viên] là người nước nào?

→

3. [Học viên] là người Nhật. Còn thầy/cô cũng là người Nhật, phải không?

→

4. Giáo viên(先生) của [Học viên] là ai?

→

解答

練習 1:

1. Tôi là người Hàn Quốc.
2. Tôi là người Mỹ.
3. Tôi là người Việt Nam.

□ 練習 2:

1. **Các** anh ấy là người Pháp.
2. Chào **các** chị.

□ 練習 3:

1. Cái bút này là của ai? (または Cái bút này của ai?)
2. Đây là túi của tôi.

□ 練習 4:

1. Sachiko và Kenta là người Nhật.
2. David là người Mỹ.
3. Dạ, phải. (Các bạn ấy là sinh viên.)

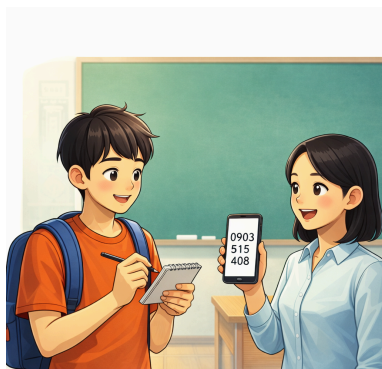
ボキャブラリーリスト 3課

課 (Bài)	ベトナム語 (Tiếng Việt)	日本語訳 (Ý nghĩa)	補足(漢越語・豆知識)
b3	bạn ấy	彼・彼女	三人称。「あの友達」というニュアンス。
b3	các	～たち	【漢越:各】複数形を作る単語(Các bạnなど)。
b3	các bạn ấy	彼ら(友人たち)	特定の友人グループを指す複数形。
b3	cũng	～もまた	英語の "too" や "also" に相当。
b3	Hàn Quốc	韓国	【漢越:韓国】読みが非常に似ています。
b3	họ	彼ら	三人称複数。一般的な人々やグループに。

b3	Mỹ	アメリカ	【漢越:美】美利堅(メリケン)の略。
b3	này	この	指示代名詞。「Quyển sách này(この本)」。
b3	nào	どの	選択を求める疑問詞。「Nước nào?(どの国?)」。
b3	người	人	国名と組み合わせて国籍を表します。
b3	Nhật / Nhật Bản	日本	【漢越:日 / 日本】
b3	nước	国 / 水	飲料の水も「nước」と言います。
b3	Trung Quốc	中国	【漢越:中国】
b3	Việt Nam	ベトナム	【漢越:越南】

BÀI 4: XIN LỖI, ĐIỆN THOẠI CỦA BẠN SỐ MẤY?

(第4課:すみません、あなたの電話番号は何番ですか?)



1. 学習のポイント

連絡先の聞き方、正誤の確認、住所の表し方を学びます。

☑ 基本文型:

- ... số mấy? ((番号は)何番ですか?)
 1. **Điện thoại của Hana số mấy?** (ハナさんの電話番号は何番ですか?)
 2. **Phòng của Kenta số mấy?** (ケンタさんの部屋は何番ですか?)
 3. **Nhà của Sachiko số mấy?** (サチコさんの家は何番地ですか?)
- Đúng rồi.** (その通りです / 正解です)
- Sai rồi.** (違います / 間違っています)
 1. **A: Số điện thoại của bạn là 0912-456-789, đúng không?** (あなたの電話番号は0912-456-789、合っていますか?)
 2. **B: Đúng rồi.** (その通りです。)
 3. **B: Sai rồi.** (違います。)

☑ 疑問詞:

- Mấy** (いくつの、何～:数や番号を尋ねる)
 1. **Gia đình bạn có mấy người?** (あなたの家族は何人ですか?)
 2. **Bây giờ là mấy giờ?** (今は何時ですか?)
 3. **Anh học lớp mấy?** (あなたは何年生ですか?)

☑ 数字:

- 1000**以上の数え方

数値	ベトナム語	日本語
1.000	một nghìn (Bắc)	千
1.000	một ngàn (Nam)	千
1.000.000	một triệu	百万
10.000.000	mười triệu	一千万
100.000.000	một trăm triệu	一億
1.000.000.000	một tỷ	十億

大きな数字は、桁の間の「0(ゼロ)」の扱いに注意が必要です。

101 : một trăm lẻ một (または **linh một**)

100の位と1の位の間に「0」がある場合、**lẻ** または **linh** を入れます。

210 : hai trăm mười

「10」はそのまま **mười** ですが、**hai trăm mười một** (211) のように「1」が続く場合は **một** に変わるルールを思い出しましょう。

1000 : một nghìn (北部) / **một ngàn** (南部)

2026 : hai nghìn không trăm hai mươi sáu

100の位が「0」の場合、**không trăm** としっかり発音するのが一般的です。

住所の要素

ベトナムで住所を説明する際によく使う単語です。

Số: 番地 / 号

Đường: 通り / 街路

Quận: 区

Thành phố: 市

1. Nhà của Sachiko ở đâu? (サチコさんの家はどこですか?)

2. Nhà của em ở số 123, đường Nguyễn Huệ. (私の家はグエンフエ通り123番地です。)

2. 会話

状況: ケンジがハナに電話番号を尋ね、メモしています。

話者	ベトナム語 (Tiếng Việt)	日本語訳
Kenta	Xin lỗi, điện thoại của Hana số mấy?	すみません、ハナさんの電話番号は何番ですか？
Hana	Điện thoại tôi số 0903-515-408.	私の電話は 0903-515-408 です。
Kenta	0-9-0-3-5-1-5-4-0-8, đúng không?	0-9-0-3-5-1-5-4-0-8、合っていますか？
Hana	Đúng rồi.	その通りです。
Kenta	Cám ơn bạn.	ありがとう。
Hana	Không có gì. Còn nhà Kenta ở đâu?	どういたしまして。ところでケンタの家はどこですか？
Kenta	Nhà tôi số 43, đường Đinh Tiên Hoàng, Quận 1.	私の家は1区のディンティエンホアン通り43番地です。

3. 練習問題

練習 1: 数字の読み方(101以上)

(次の数字をベトナム語で書いてみてください)

1. **105** → Một trăm (lẻ / linh を使って)
2. **210** → Hai trăm
3. **1000** → Một (nghìn または ngàn)

練習 2: 正しい番号を答えよう

(会話文を読み、質問にベトナム語で答えてください)

Q: Điện thoại của Hana số mấy?

A: →

練習 3: 正誤の確認

(相手の言ったことが正しいか間違っているか、ベトナム語で反応してください)

1. (正しい時) →
2. (間違っている時) →

練習 4: 並べ替え問題

(日本語の意味になるように単語を並べ替えてください)

1. (あなたの家は何番地ですか?)

số / nhà / bạn / mấy / ?

→

2. (どういたしまして)

gì / có / không

→

練習 5: リーディング

(文章を読んで、質問に答えてください)

Bạn của Kenta tên là Hana. Hana không phải là người Trung Quốc. Bạn ấy là người Hàn Quốc. Bạn ấy học tiếng Việt với Kenta ở Trường Đại học Nhân văn. Kenta xin số điện thoại của Hana. Số điện thoại của bạn ấy là 0912-456-789. Nhà của David ở số 15 đường Lê Lợi, Quận 1, còn nhà của Sachiko ở đường Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3.

1. Hana là người nước nào?

→

2. Bạn ấy học gì ở Trường Đại học Nhân văn?

→

3. Số điện thoại của Hana số mấy?

→

4. Nhà của Sachiko ở Quận mấy?

→

練習 6:スピーキング

(先生の質問に答えてください)

* *Lưu ý cho giáo viên: Thay đổi đại từ nhân xưng (Anh/Chị/Em) cho phù hợp với học viên.*

1. Số điện thoại của [Học viên] số mấy?

→ 0967 613 857.

2. Số điện thoại của [Học viên] 0963 617 857, đúng không?

→

3. Nhà [Học viên] ở Quận mấy?

→ Quận 1.

4. Số này là số mấy?

→ 24 → 365 → 2.026 → 1.234.000 → 6.800.000.000

解答 (Đáp án)

- 練習 1:
1. Một trăm lẻ năm (または linh năm)
 2. Hai trăm mười
 3. Một nghìn (または ngàn)
- 練習 2:
1. Số 0903-515-408.
- 練習 3:
1. Đúng rồi.
 2. Sai rồi.
- 練習 4:
1. Nhà bạn số mấy?
 2. Không có gì.
- 練習 5:
1. Hana là người Hàn Quốc.
 2. Bạn ấy học tiếng Việt.
 3. (Số điện thoại của Hana là) 0912-456-789.
 4. Nhà của Sachiko ở Quận 3.

ボキャブラリーリスト 4課

課 (Bài)	ベトナム語 (Tiếng Việt)	日本語訳 (Ý nghĩa)	補足(漢越語・豆知識)
b4	bây giờ	今	現在の時刻や時点を指します。
b4	cám ơn	ありがとう	【漢越: 感恩】恩に感謝するという語源。
b4	điện thoại	電話	【漢越: 電話】日本語と全く同じ漢字語です。
b4	đúng	正しい / はい	「Đúng rồi(その通り)」とよくセットで使います。
b4	đường	通り / 道	住所や道案内に必須の単語。

b4	không có gì	どういたしまして	直訳は「何でもありません(気にしないで)」。
b4	mấy	いくつ / 何	10以下の数や時間を尋ねる時に使います。
b4	ngìn / ngàn	1,000	北部では「ngìn」、南部では「ngàn」が一般的。
b4	quận	区	【漢越:郡】ホーチミン市などの行政区画。
b4	số	番号 / 数	【漢越:数】住所の番地や電話番号に。
b4	thành phố	市 / 都市	【漢越:城舗】「TP. Hồ Chí Minh」のように略されます。
b4	tiếng	言葉 / 言語	言語名や、音、時間の単位としても使われます。